

PHÁP LUẬT VỀ HỢP ĐỒNG THƯƠNG MẠI VÔ HIỆU DO GIẢ TẠO

● NGUYỄN THỊ ANH THƯ

TÓM TẮT:

Bài viết phân tích các quy định pháp luật về hợp đồng thương mại giả tạo, chỉ ra được một số vướng mắc, bất cập trong thực tế đối với việc giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu do giả tạo khi tài sản đã chuyển nhượng cho người thứ ba ngay tình; từ đó đề xuất một số phương hướng nhằm hoàn thiện pháp luật về hợp đồng thương mại nói chung và hợp đồng thương mại vô hiệu do giả tạo nói riêng.

Từ khóa: hợp đồng thương mại vô hiệu, pháp luật về hợp đồng thương mại vô hiệu do giả tạo.

1. Khái niệm về hợp đồng thương mại vô hiệu do giả tạo

Hành vi giả tạo là hành vi cố ý, muốn đạt được mục đích nào đó nhưng mục đích đó bị che giấu có chủ đích, khiến người ngoài cuộc không thể nhận biết ngay được¹. Bộ luật Dân sự 2015 đã quy định về hợp đồng giả tạo tại Điều 124 như sau: “1. khi các bên xác lập giao dịch dân sự một cách giả tạo nhằm che giấu một giao dịch dân sự khác thì giao dịch dân sự giả tạo vô hiệu, còn giao dịch bị che giấu vẫn có hiệu lực, trừ trường hợp giao dịch đó cũng vô hiệu theo quy định của Bộ luật này hoặc luật khác có liên quan. 2. Trường hợp xác lập giao dịch dân sự giả tạo nhằm trốn tránh nghĩa vụ với người thứ ba thì giao dịch dân sự đó vô hiệu”. Đây là quy định được kế thừa từ quy định tại Điều 129 Bộ luật Dân sự 2005, cụ thể, Điều 129 Bộ luật Dân sự 2005.

Theo tác giả, hợp đồng thương mại vô hiệu do giả tạo là hợp đồng mà khi giao kết giữa hai hay

nhiều bên (trong đó có ít nhất một bên phải là thương nhân) có sự thống nhất ý chí xác lập hợp đồng này nhằm che giấu đi một hợp đồng khác được thực hiện cùng thời điểm hoặc trước đó; hoặc nhằm trốn tránh nghĩa vụ với người thứ ba.

2. Quy định của pháp luật về hợp đồng thương mại vô hiệu do giả tạo

2.1. Điều kiện của hợp đồng thương mại vô hiệu do giả tạo

Về nguyên tắc, một khi hợp đồng được xác lập thì các bên tham gia hợp đồng phải thực hiện quyền và nghĩa vụ tương ứng như đã thỏa thuận. Hợp đồng bị tuyên bố vô hiệu do giả tạo là do vi phạm một trong các điều kiện có hiệu lực của hợp đồng được quy định tại Điều 117 Bộ luật Dân sự 2015. Đồng thời, còn do vi phạm các điều kiện được quy định trong luật chuyên ngành liên quan đến nội dung của hợp đồng.

Khi xem xét phán quyết trách nhiệm của các bên trong việc dẫn đến hợp đồng vô hiệu do giả

tạo, cơ quan tài phán đồng thời phải xem xét đến cả hai hợp đồng: một hợp đồng hiện hữu (có thể có hình thức phù hợp với các quy định của pháp luật) và hợp đồng đang bị che giấu. Không phải lúc nào việc xem xét đâu là hợp đồng thật, đâu là hợp đồng giả tạo cũng dễ dàng, tuy nhiên có thể căn cứ vào những dấu hiệu sau đây:

Có hành vi vi phạm hợp đồng: Hành vi vi phạm hợp đồng là căn cứ pháp lý để áp dụng đối với tất cả các hình thức chế tài do vi phạm hợp đồng. Đó là sự xử sự không phù hợp của các chủ thể đối với nghĩa vụ của hợp đồng. Biểu hiện cụ thể của vi phạm hợp đồng thương mại là việc không thực hiện hoặc thực hiện không đúng, không đầy đủ theo các nghĩa vụ của hợp đồng. Trong quan hệ hợp đồng thương mại, các bên không chỉ phải thực hiện các nghĩa vụ thỏa thuận đã được ghi nhận trong hợp đồng, mà còn có thể phải thực hiện những nghĩa vụ theo quy định của pháp luật. Bởi có những điều khoản không do các bên thỏa thuận nhưng nếu pháp luật có quy định thì các bên vẫn có nghĩa vụ thực hiện. Do vậy, khi xem xét vi phạm hợp đồng cần phải căn cứ vào hợp đồng và các quy định của pháp luật.

Có thiệt hại thực tế xảy ra: Thiệt hại thực tế do vi phạm hợp đồng là căn cứ bắt buộc phải có khi áp dụng chế tài bồi thường thiệt hại. Thiệt hại thực tế là những thiệt hại có thể tính được thành tiền mà bên bị vi phạm hợp đồng phải gánh chịu (hàng hóa mất mát hư hỏng, mất giá hàng hóa, chi phí ngăn chặn...) Thiệt hại thực tế được chia thành thiệt hại trực tiếp và thiệt hại gián tiếp. Thiệt hại trực tiếp là những thiệt hại đã xảy ra trên thực tế, có thể tính toán dễ dàng và chính xác. Thiệt hại gián tiếp là những thiệt hại phải dựa trên suy đoán khoa học (trên cơ sở những tài liệu, chứng cứ chứng minh) mới có thể xác định được, ví dụ như thu nhập thực tế bị mất, bị giảm sút, khoản lợi đáng lẽ được hưởng. Nguyên tắc là khi có vi phạm nghĩa vụ, thì bên vi phạm phải bồi thường toàn bộ thiệt hại, trừ trường hợp có thỏa thuận khác. Bên bị vi phạm chỉ được bồi thường những khoản thiệt hại theo pháp luật quy định.

Có mối quan hệ nhân quả giữa hành vi vi phạm hợp đồng và thiệt hại thực tế: Mối quan hệ nhân quả

giữa hành vi vi phạm và thiệt hại thực tế phải có mối liên hệ nội tại, tất yếu; hành vi vi phạm phải là nguyên nhân trực tiếp gây ra thiệt hại. Bên vi phạm hợp đồng chỉ phải bồi thường khi thiệt hại xảy ra là kết quả tất yếu của hành vi vi phạm hợp đồng. Trên thực tế, một hành vi vi phạm có thể gây ra nhiều khoản thiệt hại và việc xác định đâu là thiệt hại trực tiếp do hành vi vi phạm gây ra là một vấn đề cần phải cân nhắc trên cơ sở chứng minh của cả hai bên. Chưa kể đến, các chủ thể của hợp đồng có thể cùng lúc tham gia nhiều quan hệ hợp đồng khác nhau, vì vậy việc xác định chính xác mối quan hệ nhân quả giữa hành vi vi phạm hợp đồng và thiệt hại thực tế không phải lúc nào cũng dễ dàng. Điều này đòi hỏi cơ quan tài phán khi giải quyết tranh chấp phải dựa trên những chứng cứ rõ ràng, xác thực và hợp pháp.

2.2. Hậu quả pháp lý của hợp đồng thương mại vô hiệu do giả tạo

Nguyên tắc cho việc xử lý hậu quả của hợp đồng vô hiệu được quy định tại khoản 1 Điều 131 Bộ luật Dân sự 2015 cũng là nguyên tắc áp dụng đối với hợp đồng vô hiệu do giả tạo đó là “Giao dịch dân sự vô hiệu không làm phát sinh, thay đổi, chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự của các bên kể từ thời điểm giao dịch dân sự được xác lập”. Như vậy, khi hợp đồng vô hiệu, mọi thỏa thuận coi như không có. Đây là điểm khác biệt so với trường hợp “chấm dứt hợp đồng” - là trường hợp trước thời điểm chấm dứt hợp đồng thì hợp đồng có hiệu lực, các thỏa thuận của các bên vẫn có giá trị bắt buộc với các bên khi chấm dứt hợp đồng.

“Khi giao dịch dân sự vô hiệu thì các bên khôi phục lại tình trạng ban đầu, hoàn trả cho nhau những gì đã nhận... Trường hợp không thể hoàn trả được bằng hiện vật thì trị giá thành tiền để hoàn trả” - khoản 2 Điều 131 Bộ luật Dân sự 2015, theo quy định này thì việc trả bằng hiện vật được ưu tiên, không trả được bằng hiện vật thì mới trả tiền.

Khoản 3 Điều 131 Bộ luật Dân sự tiếp tục quy định “Bên ngay tình trong việc thu hoa lợi, lợi tức không phải hoàn trả lại hoa lợi, lợi tức đó”. Đây là một quy định mới so với Bộ luật Dân sự 2005. Cần lưu ý phân biệt lợi tức là “khoản lợi thu được từ việc khai thác tài sản” với giá trị tăng thêm của tài sản

do thị trường. Ví dụ: A bán cho B ngôi nhà với giá 5 tỷ đồng, B trả đủ 5 tỷ đồng và nhận tài sản, sau đó cho thuê ngôi nhà trong vòng 1 năm được 150 triệu đồng. Sau đó hợp đồng mua bán nhà giữa A và B được xác định là vô hiệu, giá nhà khi đó được xác định là 07 tỷ đồng. Như vậy, hoa lợi, lợi tức mà B được hưởng trong trường hợp này là số tiền cho thuê nhà 150 triệu đồng chứ không phải giá trị nhà chênh lệch 01 tỷ đồng.

“Bên có lỗi gây thiệt hại thì phải bồi thường”² - lỗi được đề cập theo quy định này là lỗi làm cho hợp đồng vô hiệu chứ không phải là lỗi do vi phạm hợp đồng. Đối với việc xác định thiệt hại từ hợp đồng vô hiệu thì vẫn xác định theo quy định chung về xác định thiệt hại. Tuy nhiên, từ Nghị quyết số 01/2003/NQ-HĐTP ngày 16/4/2003 của Hội đồng Thẩm phán thì thiệt hại từ giao dịch vô hiệu còn bao gồm chênh lệch giá tài sản từ thời điểm giao dịch đến giải quyết hậu quả giao dịch vô hiệu.

2.3. Thời hiệu yêu cầu tuyên bố hợp đồng thương mại vô hiệu do giả tạo

Thời hiệu để tuyên bố giao dịch dân sự vô hiệu được quy định tại Điều 132 Bộ luật Dân sự 2015, trong đó có một quy định mới quan trọng là “Hết thời hiệu quy định tại Khoản 1 Điều này mà không có yêu cầu tuyên bố giao dịch dân sự vô hiệu thì giao dịch có hiệu lực”. Như vậy, một hợp đồng chỉ vô hiệu về hình thức sau 2 năm kể từ ngày giao kết không có yêu cầu tuyên bố vô hiệu thì sẽ có hiệu lực, mà không phải tiếp tục hoàn thiện về hình thức. Tuy nhiên, có 02 trường hợp không áp dụng thời hiệu đó là trường hợp vô hiệu do giả tạo³ và vô hiệu do “có mục đích và nội dung vi phạm điều cấm của luật, trái đạo đức xã hội”⁴.

2.4. Bảo vệ quyền và lợi ích của người thứ ba ngay tình khi hợp đồng thương mại bị tuyên bố là vô hiệu do giả tạo

Vấn đề bảo vệ quyền lợi của người thứ ba ngay tình khi giao dịch vô hiệu được Bộ luật Dân sự 2015 quy định tại Điều 133. Điều luật không đưa ra định nghĩa thế nào là người thứ ba ngay tình mà chỉ quy định về chiếm hữu ngay tình và chiếm hữu không ngay tình. Theo người viết, có thể hiểu bên ngay tình là bên không phải là một bên của hợp đồng bị tuyên vô hiệu và người thứ ba có căn cứ

để cho rằng người chuyển giao tài sản cho mình là chủ sở hữu hợp pháp hoặc có quyền định đoạt đối với tài sản chuyển giao và do đó, mới xác lập và thực hiện giao dịch với họ (Điều 180 Bộ luật Dân sự 2015 định nghĩa về chiếm hữu ngay tình). Trên thực tế, hợp đồng giữa các bên chuyển giao tài sản và bên thứ ba, bên chuyển giao tài sản thường có cam đoan và bảo đảm rằng bên chuyển giao tài sản là bên có quyền sở hữu hoặc định đoạt đối với tài sản. Bên thứ ba thường dựa vào cam đoan này để giao kết hợp đồng giữa mình và bên chuyển giao mà không kiểm tra hợp đồng giữa bên chuyển giao tài sản và người bán tài sản cho bên chuyển giao, cùng các tài liệu chứng minh quyền sở hữu, đặc biệt là trong trường hợp tài sản đã được chuyển giao nhiều lần.

Bộ luật Dân sự 2015 đã có những bổ sung nhằm nâng cao mức độ bảo vệ quyền lợi chính đáng của người thứ ba ngay tình, việc này đồng nghĩa với việc mức độ bảo vệ cho chủ sở hữu giảm đi. Điều 133 Bộ luật Dân sự 2015 - Bảo vệ quyền lợi của người thứ ba ngay tình khi giao dịch dân sự vô hiệu quy định:

Quy định tại khoản 2 Điều 133 Bộ luật Dân sự 2015 “2. Trường hợp giao dịch dân sự vô hiệu nhưng tài sản đã được đăng ký tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền sau đó được chuyển giao bằng một giao dịch dân sự khác cho người thứ ba ngay tình và người này căn cứ vào việc đăng ký đó mà xác lập, thực hiện giao dịch dân sự thì giao dịch dân sự đó không bị vô hiệu” đã tạo hành lang mở rộng hơn khi bảo vệ người thứ ba ngay tình trong giao dịch. Đây là một quy định mới mở rộng về không gian để bảo vệ người thứ ba ngay tình. Trên thực tế xảy ra trường hợp: A và B ký kết song song 2 hợp đồng, một hợp đồng vay tài sản và một hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, theo đó hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất là hợp đồng giả tạo nhằm che dấu hợp đồng vay tài sản, để ràng buộc nghĩa vụ trả lãi của bên vay. Quá trình thực hiện hợp đồng, A (bên vay - bên chuyển nhượng) vi phạm nghĩa vụ trả lãi, nên B (người cho vay - người nhận chuyển nhượng (giả tạo)) đem tài sản chuyển nhượng tiếp cho C. C vì tin tưởng B là người đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử

dụng đất, chính là chủ hợp pháp của tài sản nên đã giao dịch nhận chuyển nhượng phần đất mà B đứng tên, sau đó C được cơ quan có thẩm quyền xác nhận sang tên theo quy định. Khi biết sự việc A khởi kiện B yêu cầu tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đã ký kết giữa A và B là vô hiệu do giả tạo. Khi đó, phần đất đã đứng tên của C. Nếu căn cứ vào quy định tại đoạn đầu tiên của khoản 2 Điều 133 Bộ luật Dân sự 2015 thì quyền lợi của C được bảo vệ rất cao, bởi giao dịch giữa B và C không bị tuyên bố vô hiệu. Tuy nhiên, trường hợp Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của A, tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đã ký giữa A và B là vô hiệu do giả tạo thì hậu quả của giao dịch vô hiệu trong trường hợp này sẽ giải quyết như thế nào? Bởi phần đất đã thuộc quyền sử dụng của C. Việc xác định lỗi trong việc làm cho hợp đồng vô hiệu trong trường hợp này cũng rất khó xác định, bởi khi xác lập hợp đồng cho vay và chuyển nhượng song song nhau, thì ý chí của A và B là đồng nhất. Tuy nhiên, quá trình thực hiện, chỉ cần một bên vi phạm (hoặc chỉ cần 1 bên có ý định khác đi), việc thực hiện hợp đồng bắt đầu trở nên phức tạp và phát sinh tranh chấp. Khi đó, việc xác định ý chí thật sự của các bên trong giao dịch là rất khó khăn, việc giải quyết hậu quả của các hợp đồng do các bên đã ký kết cũng trở nên phức tạp. Trong trường hợp cụ thể nêu trên thì A cũng rất khó có cơ sở chứng minh sự “không ngay tình” của C, để có thể lấy lại quyền sở hữu tài sản của mình. Chưa kể đến C có thể tiếp tục đem phần đất này chuyển nhượng cho nhiều người khác. Theo người viết, quy định về bảo vệ người thứ ba ngay tình theo quy định tại Điều 133 Bộ luật Dân sự 2015 sẽ vấp phải sự mâu thuẫn với việc giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu do giả tạo, bởi đặc trưng của giao dịch giả tạo là luôn tồn tại hai hợp đồng, một hợp đồng hiện hữu và một hợp đồng bị che dấu đi, hợp đồng nào cũng đáp ứng quy định về mặt hình thức. Do vậy, cần bổ sung quy định về quyền chứng minh của người chủ sở hữu tài sản trong trường hợp tranh chấp hợp đồng giả tạo, cũng như việc giải quyết hậu quả hợp đồng vô hiệu do giả tạo khi có người thứ ba ngay tình tham gia vào giao dịch.

3. Hoàn thiện pháp luật về hợp đồng thương mại vô hiệu do giả tạo

Hệ thống pháp luật về hợp đồng thương mại vô hiệu do giả tạo ở nước ta hiện nay chưa thực sự đồng bộ, chưa có tính thống nhất cao, vẫn còn nhiều văn bản pháp luật chồng chéo với nhiều cơ quan có thẩm quyền ban hành với nội dung mâu thuẫn, chồng chéo nhau. Tại thời điểm hiện nay, có đồng thời nhiều tầng và loại văn bản pháp luật là nguồn của pháp luật về hợp đồng và các văn bản pháp luật được ban hành bởi các cá nhân và cơ quan có thẩm quyền khác nhau hoặc có quy định có tính chất đặc thù về cùng một vấn đề. Do vậy, để hoàn thiện các quy định về hợp đồng thương mại trong Bộ luật Dân sự, Luật Thương mại cần chú trọng các nguyên tắc:

- Ưu tiên áp dụng luật riêng so với luật chung: Bộ luật Dân sự 2015 được coi là “luật chung” và các luật chuyên ngành được coi là “luật riêng”. Trong mối quan hệ giữa luật chung và luật riêng cần ưu tiên áp dụng luật riêng theo nguyên tắc được quy định tại khoản 3 Điều 4 Bộ luật Dân sự 2015. Nguyên tắc này cũng được ghi nhận tại Điều 4 Luật thương mại 2005 sửa đổi bổ sung 2017, 2019.

- Ưu tiên áp dụng văn bản pháp luật có hiệu lực pháp lý cao hơn: Trong trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật có quy định khác nhau về cùng một vấn đề thì áp dụng văn bản có hiệu lực pháp lý cao hơn⁵. Cao nhất là Hiến pháp, kế đến là bộ luật, luật và nghị quyết của Quốc hội, tiếp đến là các văn bản dưới luật. Tuân thủ nguyên tắc này sẽ giúp cho việc áp dụng pháp luật được chuẩn xác, tránh sự xung đột, chồng chéo.

- Ưu tiên áp dụng văn bản pháp luật được ban hành sau: Trong trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật do cùng một cơ quan ban hành có quy định khác nhau về cùng một vấn đề thì áp dụng quy định của văn bản quy phạm pháp luật ban hành sau.⁶

- Ưu tiên áp dụng văn bản pháp luật so với án lệ: Án lệ hiện trở thành nguồn mới của pháp luật Việt Nam, trong đó có pháp luật về hợp đồng thương mại. Theo quy định tại Nghị quyết 04/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì “Án lệ đương nhiên bị bãi bỏ trong trường hợp

án lệ không còn phù hợp do có sự thay đổi của pháp luật”⁷.

Ngoài các nguyên tắc áp dụng pháp luật nêu trên, cần xem xét sửa đổi một số quy định về giao dịch dân sự vô hiệu như:

- Sửa đổi quy định tại Điều 122 Bộ luật Dân sự 2015, về giao dịch dân sự vô hiệu “Giao dịch dân sự không có một trong các điều kiện được quy định tại Điều 117 của Bộ luật này thì vô hiệu, trừ trường hợp có quy định khác”, theo quan điểm của người viết, cần thay từ “không có” thành “không đảm bảo” để quy định này được linh hoạt, dễ áp dụng đặc biệt là khi áp dụng để xem xét đánh giá hợp đồng thương mại.

- Khoản 2 Điều 131 Bộ luật Dân sự 2015 quy định về đường lối xử lý khi giao dịch dân sự vô hiệu “Khi giao dịch dân sự vô hiệu, thì các bên khôi phục lại tình trạng ban đầu, hoàn trả cho nhau những gì đã nhận. Trường hợp không thể hoàn trả được bằng hiện vật thì trị giá thành tiền để hoàn trả”. Theo người viết, quy định trên cần thêm từ “tương ứng” vào quy định “trường hợp không thể hoàn trả được bằng hiện vật thì trị giá thành một khoản tiền tương ứng để hoàn trả”. Việc xác định một khoản tiền tương ứng sẽ rõ nghĩa hơn là quy định “trị giá thành tiền để hoàn trả” như tại Bộ luật Dân sự 2015.

- Cần xem xét, sửa đổi để áp dụng thống nhất các quy định về thời hiệu: Khi thời hiệu khởi kiện đã hết mà bên đương sự có liên quan yêu cầu Tòa án áp dụng thời hiệu trước khi Tòa án cấp sơ thẩm ra bản án, quyết định giải quyết vụ án thì vụ án sẽ bị đình chỉ giải quyết. Việc xem xét áp dụng thời hiệu khi giải quyết tranh chấp được xem là yếu tố

khá quan trọng, mang tính quyết định đối với việc giải quyết vụ án nhưng hiện nay, quy định về thời hiệu trong Bộ luật Dân sự, Luật Thương mại cũng như luật chuyên ngành vẫn chưa có sự thống nhất nhau: Ví dụ Điều 429 Bộ luật Dân sự 2015 quy định thời hiệu khởi kiện tranh chấp hợp đồng là 03 năm, kể từ ngày người có quyền yêu cầu biết hoặc phải biết quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm. Luật Thương mại quy định tại Điều 319: Thời hiệu khởi kiện tranh chấp thương mại là 02 năm, kể từ thời điểm quyền và lợi ích hợp pháp bị xâm phạm, Luật Kinh doanh bảo hiểm năm 2000 lại quy định tại Điều 30: Thời hiệu khởi kiện hợp đồng bảo hiểm là 03 năm, kể từ thời điểm phát sinh tranh chấp; Bộ luật Hàng hải năm 2015 quy định tại Điều 336: Thời hiệu khởi kiện liên quan đến hợp đồng bảo hiểm hàng hải là 02 năm, kể từ thời điểm phát sinh tranh chấp. Do vậy, trừ những chuyên ngành quá đặc thù cần phải có thời hiệu riêng, còn đối với các trường hợp còn lại, nên quy định thống nhất một thời hiệu trong Bộ luật Dân sự, Luật Thương mại và luật chuyên ngành. Bởi đặc thù dù là chuyên ngành nào thì cơ chế giải quyết các tranh chấp vẫn mang đặc thù chung là hợp đồng.

- Bên cạnh đó, đối với việc giải quyết tranh chấp về hợp đồng thương mại vô hiệu, Tòa án nhân dân Tối cao cần ban hành văn bản hướng dẫn cho phép áp dụng linh hoạt quy định “Các bên khôi phục lại tình trạng ban đầu”, bởi trên thực tế, có những trường hợp tài sản đã có thay đổi tăng giá trị lên hoặc biến đổi thành một dạng khác thì việc “khôi phục lại tình trạng ban đầu” là tháo dỡ, phá bỏ công trình sẽ gây lãng phí tổn kém, mà cần có giải pháp khác phù hợp hơn ■

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN:

¹ Nguyễn Văn Cừ - Trần Thị Huệ (2017), Bình luận khoa học Bộ luật Dân sự năm 2015, Nhà xuất bản Công an nhân dân, Hà Nội, tr. 248.

² Khoản 4 Điều 131 Bộ luật Dân sự 2015.

³ Điều 124 Bộ luật Dân sự 2015.

⁴ Điều 123 Bộ luật Dân sự 2015.

⁵ Điều 4 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật 2015.

⁶ Khoản 3 Điều 156 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật 2015.

⁷ Khoản 1 Điều 9 Nghị quyết 04/2019

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Quốc hội (2015). *Bộ luật Dân sự năm 2015*.
2. Quốc hội (2015). *Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật 2015*.
3. Nguyễn Văn Cừ, Trần Thị Huệ (Đồng chủ biên) (2017). *Bình luận khoa học Bộ luật Dân sự năm 2015*. Nhà xuất bản Công an nhân dân, Hà Nội.
4. Trương Nhật Quang (2020). *Pháp luật về hợp đồng - Các vấn đề pháp lý cơ bản*. Nhà xuất bản Trẻ.
5. Tưởng Duy Lượng (2018). *Pháp luật Dân sự và thực tiễn xét xử*. Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia sự thật.

Ngày nhận bài: 25/12/2022

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 29/1/2023

Ngày chấp nhận đăng bài: 15/2/2023

Thông tin tác giả:

NGUYỄN THỊ ANH THU

Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - Công ty Cổ phần (Becamex IDC)

**PROVISIONS FOR COMMERCIAL
CONTRACTS VOID DUE TO FORGERY**

● **NGUYEN THI ANH THU**

Investment and Industrial Development Corporation
(Becamex IDC Corp)

ABSTRACT:

This study analyzes legal provisions for forged commercial contracts, points out some practical problems and inadequacies in dealing with the consequences of forged invalid contracts when the property has been transferred to an honest third person. Based on the study's findings, some directions are proposed to strengthen the law on commercial contracts in general and commercial contracts invalidated due to forgery in particular.

Keywords: void commercial contracts, provisions for commercial contracts void due to forgery.